

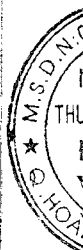
**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2013**

Gồm có:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội tháng 02/2014



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

*Mẫu số: B02/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31-12-2013	01-10-2013
A	TÀI SẢN		VND	VND
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	72.881.349.580	164.118.209.131
II	Tiền gửi tại NHNN	5	2.581.785.517.941	2.174.293.657.828
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	11.155.577.658.969	10.276.440.002.375
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5.232.570.530.103	1.443.391.423.509
2	Cho vay các TCTD khác		5.967.765.369.135	8.886.905.369.135
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(44.758.240.269)	(53.856.790.269)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	899	2.999
1	Chứng khoán kinh doanh		7.069	7.069
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.170)	(4.070)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	419.500.000
VI	Cho vay	7	40.223.916.995.215	42.530.670.207.072
1	Cho vay		41.340.160.198.494	43.792.434.721.644
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(1.116.243.203.279)	(1.261.764.514.572)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	13.490.347.075.046	12.971.331.359.641
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		9.980.672.526.303	10.414.163.160.380
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.670.142.732.011	2.810.157.842.878
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(160.468.183.268)	(252.989.643.617)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.032.634.672.748	3.015.839.715.448
1	Đầu tư vào công ty con		684.112.330.244	662.854.800.049
1	Vốn góp liên doanh		17.500.000.000	17.500.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác		2.389.616.355.597	2.389.595.513.653
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(58.594.013.093)	(54.110.598.254)
IX	Tài sản cố định		629.678.542.659	635.579.274.978
1	Tài sản cố định hữu hình	11	376.312.693.873	377.935.382.596
a	Nguyên giá TSCĐ		572.451.801.281	560.809.548.357
b	Hao mòn TSCĐ		(196.139.107.408)	(182.874.165.761)
2	Tài sản cố định vô hình	12	253.365.848.786	257.643.892.382
a	Nguyên giá TSCĐ		294.912.562.706	294.802.562.706
b	Hao mòn TSCĐ		(41.546.713.920)	(37.158.670.324)
X	Tài sản Có khác		29.688.139.888.160	30.016.033.447.048
1	Các khoản phải thu	13	10.239.658.635.514	10.690.970.997.161
2	Các khoản lãi, phí phải thu		6.482.184.867.167	6.834.594.186.624
4	Tài sản Có khác	14	13.712.808.363.128	13.279.776.208.698
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15	(746.511.977.649)	(789.307.945.436)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			100.874.961.701.217	101.784.725.376.519

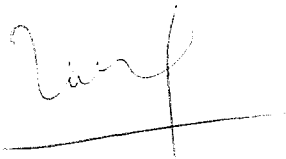
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31-12-2013	01-10-2013
			VND	VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	19.054.521.806.455	22.124.522.732.272
1	Tiền gửi của các TCTD khác		7.197.054.278.336	7.098.009.968.597
2	Vay các TCTD khác		11.857.467.528.119	15.026.512.763.675
III	Tiền gửi của khách hàng	17	49.181.054.074.896	45.445.583.409.980
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(4.152.550.001)	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	4.432.354.453.007	4.495.279.384.002
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	26.103.600	40.047.320.044
VII	Các khoản nợ khác	20	18.291.236.731.879	19.793.932.496.087
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.072.757.688.062	1.077.127.169.057
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		18.448.218.583	18.448.218.583
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		17.181.680.499.333	18.676.872.218.392
4	Dự phòng rủi ro khác		18.350.325.901	21.484.890.055
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		90.955.040.619.836	91.899.365.342.385
VIII	Vốn và các quỹ		9.919.921.081.381	9.885.360.034.134
1	Vốn của TCTD	21	9.049.038.534.999	9.049.038.534.999
a	Vốn điều lệ		9.000.000.000.000	9.000.000.000.000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		57.604.184.999	57.604.184.999
d	Cổ phiếu quỹ		(8.565.650.000)	(8.565.650.000)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		638.988.151.015	639.586.464.203
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	21	231.894.395.367	196.735.034.932
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.874.961.701.217	101.784.725.376.519

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

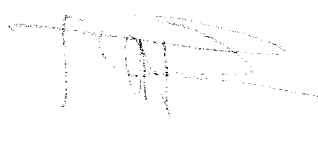
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31-12-2013	01-10-2013
			VND	VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		1.751.677.094.715	2.800.331.170.460
1	Bảo lãnh vay vốn			
2	Bảo lãnh khác	22	1.751.677.094.715	2.800.331.170.460
II	Các cam kết đưa ra		3.176.633.946.069	701.187.503.536
1	Cam kết khác	23	3.176.633.946.069	701.187.503.536

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Tôn Đức Tùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Trưởng Ban Giám đốc Quản trị
 Phó Tổng Giám đốc Thường trực

(Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Hoàng Linh

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM**

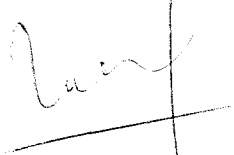
Mẫu số: B03/TCTD
(Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN)

**KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV năm 2013**

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
			Năm 2013	đến cuối quý Năm 2013
			VND	VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.145.861.797.154	1.145.861.797.154
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	1.224.424.617.340	1.224.424.617.340
I	Thu nhập lãi thuần		(78.562.820.186)	(78.562.820.186)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		30.971.271.403	30.971.271.403
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		34.029.294.419	34.029.294.419
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	26	(3.058.023.016)	(3.058.023.016)
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	15.240.733.227	15.240.733.227
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán	28	125.602.006.638	125.602.006.638
5	Thu nhập từ hoạt động khác	29	499.967.586.669	499.967.586.669
6	Chi phí hoạt động khác		172.280.137.649	172.280.137.649
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		327.687.449.020	327.687.449.020
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		7.776.400.001	7.776.400.001
VII	Chi phí hoạt động	30	359.254.011.450	359.254.011.450
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		35.431.734.234	35.431.734.234
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-	-
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		35.431.734.234	35.431.734.234
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	215.754.804	215.754.804
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XI	Chi phí thuế TNDN		215.754.804	215.754.804
XII	Lợi nhuận sau thuế		35.215.979.430	35.215.979.430
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	39	39

Lập biểu
(Ký, họ tên)



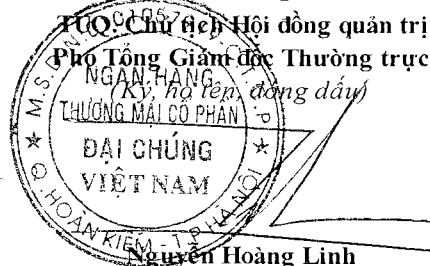
Tôn Đức Tùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014


 Phó Tổng Giám đốc Thường trực
 NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 ĐẠI CHỨNG
 VIỆT NAM
 Nguyễn Hoàng Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2013

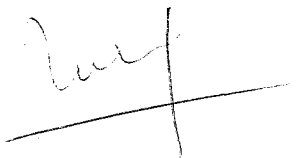
STT	Chỉ tiêu	<u>Quý IV năm 2013</u>
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.498.271.116.611
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.228.794.098.335)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(3.058.023.016)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	138.722.737.765
5	Thu nhập khác	186.720.412.672
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.734.150.324
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(256.843.508.216)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(215.754.804)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	336.537.033.001
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	604.171.831.364
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(426.494.255.056)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	419.500.000
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	2.452.274.523.150
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(151.648.337.370)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15.187.065.495
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.070.000.925.817)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	3.735.470.664.916
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(40.021.216.444)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(62.924.930.995)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.152.550.001)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(1.576.180.260.551)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(598.313.188)
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.812.039.828.505
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
1	Mua sắm tài sản cố định	(8.071.917.846)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(21.278.372.139)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	

9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.776.400.001
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.573.889.984)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
1	Tăng vốn điều lệ	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.790.465.938.520
IV	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	4.803.634.980.906
V	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	6.594.100.919.426

Chỉ tiêu tiền và tương đương tiền

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	72.881.349.580	164.118.209.131
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.581.785.517.941	2.174.293.657.828
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.939.434.051.905	2.465.223.113.947
Cộng	<u>6.594.100.919.426</u>	<u>4.803.634.980.906</u>

Lập biểu



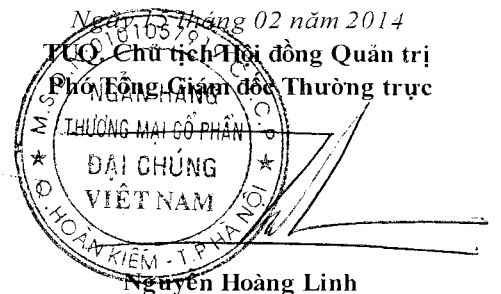
Tôn Đức Tùng

Kế toán trưởng



Đặng Thế Hiển

Ngày 13 tháng 02 năm 2014
TUO Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Phó Tổng Giám đốc Thường trực
 NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 ĐẠI CHỨNG
 VIỆT NAM
 Q. HOÀN KIẾM - T.P. HÀ NỘI



Nguyễn Hoàng Linh

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "PVcomBank" hoặc "Ngân hàng") được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong đó:

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam". Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 9 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.000.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Vũ Huy An	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Võ Trọng Thủy	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hải An	Trưởng ban	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Bà Bùi Thu Hương	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013
Bà Đào Kim Hải	Thành viên	Ngày 6 tháng 9 năm 2013

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thiện Bảo	Tổng Giám đốc	Ngày 08 tháng 01 năm 2014
Bà Nguyễn Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Ngô Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Phạm Huy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Việt Hà	Phụ trách khối Nguồn vốn	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông Đoàn Đức Minh	Phụ trách khối KHCN kiêm Phó Ban Chiến lược	Ngày 01 tháng 10 năm 2013
Bà Võ Hoàng Yến	Phụ trách khối QTNNL	Ngày 27 tháng 12 năm 2013
Ông Đặng Thế Hiền	Kế toán Trưởng	Ngày 01 tháng 10 năm 2013

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) điểm giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có bốn (4) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Cổ phần Mỹ Khê Việt Nam	4300402211 cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi	Du lịch	99,95%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*)	0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Chứng khoán	30,23%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí (PVCOMBANK Capital) (*)	23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	47%
4	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 21 tháng 2 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ, thay đổi lần thứ 9 ngày 22/01/2014	Tài chính/ Ngân hàng	100%

(*) Ngân hàng nắm giữ quyền kiểm soát chi phối các chính sách hoạt động và tài chính của PSI và PVCOMBANK Capital.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.188 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngân hàng lập bảng cân đối kế toán riêng đầu tiên vào đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, ngày hoạt động đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.3 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định bảng cân đối kế toán riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2.4 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh bảng cân đối kế toán riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.5 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các bảng cân đối kế toán riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.2 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

3.2.1 *Phân loại nợ*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, số liệu tài chính của Ngân hàng là số liệu cộng ngang trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây.

Ngoài ra, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn và gia hạn nợ được Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Nếu không áp dụng việc cơ cấu nợ theo Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN nêu trên, số dư giữa các nhóm nợ vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 và số dư quỹ dự phòng rủi ro tín dụng có thể thay đổi so với số liệu báo cáo.

3.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

3.2.2 Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

3.2.3 Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3.2.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Quy định phòng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

3.4 Chứng khoán đầu tư

3.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

3.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

3.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được xem là chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội, là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

3.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "*Các khoản phải trả và công nợ khác*" trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận vào khoản mục "*Các khoản phải thu*" trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Ngoài trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ngoài trừ các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế, các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua vấn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ.

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ.

3.11 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.12 Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc.

Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng rõ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như các khoản phải thu quá hạn thanh toán tại Thuyết minh số 4.13.

3.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau đây sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là “*Các khoản cam kết ngoại bảng*”) vào các nhóm quy định tại Điều 7 - Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.2.2. Số dư được theo dõi trên khoản mục “*Các khoản nợ khác*” của bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.15 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2013, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ tại Thuyết minh số 34).

3.16 Hợp đồng quyền chọn bán chứng khoán (Put option)

Giá trị hợp đồng bán quyền chọn bán phản ánh khoản đặt cọc (100%) bằng chứng khoán khác cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Ngân hàng. Hợp đồng quyền chọn bán cho phép khách hàng có quyền bán lại cho Ngân hàng một loại chứng khoán với số lượng và giá xác định tại một thời điểm tương lai. Giá trị trên được phản ánh trên khoản mục “*Các khoản phải thu*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2013, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định. Xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ tại Thuyết minh số 34.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng.

3.20 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3.21 *Lợi ích của nhân viên*

3.21.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương trung bình hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng). Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

3.21.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (6) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai (2) tháng lương.

3.21.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC BÁ QUÝ

	31-12-2013	01-10-2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	64.980.088.564	152.110.265.610
Tiền mặt bằng ngoại tệ	7.901.261.016	12.007.943.521
Cộng	72.881.349.580	164.118.209.131

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể: Theo Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 08 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

	31-12-2013	01-10-2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	1.159.637.480.839	815.332.090.475
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	1.422.148.037.102	1.358.961.567.353
Cộng	2.581.785.517.941	2.174.293.657.828

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31-12-2013	01-10-2013
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	1.184.816.750.582	653.919.643.988
- Bằng VND	415.945.777.727	279.662.853.870
- Bằng ngoại tệ	768.870.972.855	374.256.790.118
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	4.047.753.779.521	789.471.779.521
- Bằng VND	3.605.997.779.521	684.291.779.521
- Bằng ngoại tệ	441.756.000.000	105.180.000.000
	5.232.570.530.103	1.443.391.423.509
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	1.970.925.369.135	2.470.925.369.135
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	3.996.840.000.000	6.415.980.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(44.758.240.269)	(53.856.790.269)
	5.923.007.128.866	8.833.048.578.866
	11.155.577.658.969	10.276.440.002.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

7. CHO VAY

7.1 CHO VAY

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
		VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27.522.851.576.017	28.453.298.895.246
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác cho vay	13.817.308.622.477	15.339.135.826.398
	<u>41.340.160.198.494</u>	<u>43.792.434.721.644</u>
Phân tích chất lượng Nợ cho vay		
	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
		VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	36.407.235.966.514	38.638.608.887.080
Nợ cần chú ý	2.877.801.144.763	2.873.622.360.346
Nợ dưới tiêu chuẩn	282.686.682.174	349.713.157.318
Nợ nghi ngờ	296.543.842.055	320.520.246.291
Nợ có khả năng mất vốn	1.475.892.562.988	1.609.970.070.609
	<u>41.340.160.198.494</u>	<u>43.792.434.721.644</u>
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
		VND
Nợ ngắn hạn	17.465.841.715.053	19.257.432.301.788
Nợ trung hạn	5.438.858.815.065	5.594.948.010.127
Nợ dài hạn	18.435.459.668.376	18.940.054.409.729
	<u>41.340.160.198.494</u>	<u>43.792.434.721.644</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
		VND
Cho vay bằng VND	31.084.609.233.307	33.216.317.554.295
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.255.550.965.187	10.576.117.167.349
	<u>41.340.160.198.494</u>	<u>43.792.434.721.644</u>

7.2 THAY ĐỔI CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng dự phòng</u>
	VND	VND	nội bằng VND
Số dư 01/10/2013	175.511.121.812	1.086.253.392.760	1.261.764.514.572
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	427.325.135	5.699.700.942	6.127.026.077
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(151.648.337.370)	(151.648.337.370)
Số dư 31/12/2013	<u>175.938.446.947</u>	<u>940.304.756.332</u>	<u>1.116.243.203.279</u>

Chính sách trích lập dự phòng rủi ro với nhóm khách hàng Vinashin

Trong quý IV năm 2013, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

cơ cấu lại các khoản nợ của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines), Ngân hàng đã thực hiện ý kiến chỉ đạo giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại (đối với Vinashin từ năm 2009 và Vinalines từ năm 2011). Hiện tại, Ngân hàng đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.

8 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	7.069	7.069
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.170)	(4.070)
	<u>899</u>	<u>2.999</u>

Biến động Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 10.6.

9 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31-12-2013</u>	<u>01/10/2013</u>
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	8.788.223.447.298	9.176.815.041.364
- Chứng khoán Chính phủ	4.738.223.447.298	4.139.251.107.068
- Do các TCTD khác trong nước phát hành		1.150.000.000.000
- Do các TCKT trong nước phát hành	4.050.000.000.000	3.887.563.934.296
Chứng khoán Vốn	1.192.449.079.005	1.237.348.119.016
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	767.705	767.752
- Do các TCKT trong nước phát hành	1.192.448.311.300	1.237.347.351.264
	<u>9.980.672.526.303</u>	<u>10.414.163.160.380</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(145.468.183.269)	(237.989.643.617)
	<u>9.835.204.343.034</u>	<u>10.176.173.516.763</u>

Biến động Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 10.6.

Nguồn đầu tư Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31-12-2013</u>	<u>01/10/2013</u>
	VND	VND
- Đầu tư trực tiếp bằng nguồn PVcomBank	9.829.710.977.728	10.263.201.611.805
- Đầu tư từ vốn nhận uỷ thác PVcomBank chịu rủi ro	150.961.548.575	150.961.548.575
	<u>9.980.672.526.303</u>	<u>10.414.163.160.380</u>

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31-12-2013</u>	<u>01/10/2013</u>
	VND	VND
- Chứng khoán Chính phủ		
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước	980.142.732.011	180.157.842.878
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.690.000.000.000	2.630.000.000.000
	<u>3.670.142.732.011</u>	<u>2.810.157.842.878</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
	<u>3.655.142.732.011</u>	<u>2.795.157.842.878</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN
10.1 GIÁ GỐC KHOẢN ĐẦU TƯ

	31-12-2013		
	Nguồn PVcomBank	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	343.934.903.945	340.177.426.299	684.112.330.244
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh		17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết			-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	327.654.072.479	2.061.962.283.119	2.389.616.355.598
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(45.143.072.137)	(13.450.940.957)	(58.594.013.094)
			-
	626.445.904.287	2.406.188.768.461	3.032.634.672.748

	01-10-2013		
	Nguồn PVcomBank	Nguồn UTĐT	Tổng cộng
Các khoản đầu tư vào Công ty con	322.677.373.750	340.177.426.299	662.854.800.049
Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh		17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết			-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	327.633.230.534	2.061.962.283.119	2.389.595.513.653
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(41.471.311.019)	(12.639.287.235)	-54.110.598.254
			-
	608.839.293.265	2.407.000.422.183	3.015.839.715.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.2. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013	Hoạt động chính
		%	%			
Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	Thôn Cổ Lũy, Xã Tịnh Khê, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi	99,95%	99,95%	99,95%	210.000.000,000	- Kinh doanh du lịch biển, bất động sản
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	35,00%	35,00%	35,00%	223.112.330.244	- Môi giới, tư vấn báo lãnh phát hành, tự doanh chứng khoán
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - AMC	Tầng 9, Tòa nhà Hapro, số 11B Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	200.000.000,000	- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí Việt Nam	Tầng 6, 22 Ngô Quyền, Hà Nội	47,00%	47,00%	47,00%	51.000.000,000	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
Cộng					<u>684.112.330.244</u>	

Mặc dù tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PST) là dưới 50%, nhưng Ngân hàng có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (4/7 thành viên) và Ban Kiểm soát (2/3 thành viên). Do đó, Hội đồng quản trị Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính và việc phân loại công ty con này là phù hợp.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí: tại ngày 31/12/2013, Ngân hàng đang nắm giữ 47% quyền biểu quyết. Hiện, Ngân hàng có người đại diện chiếm đa số trong Hội đồng Quản trị (3/6 thành viên) và Ban Tổng giám đốc (2/2 thành viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10.3 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY LIÊN DOANH

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013	Hoạt động chính
Dị an 19A Công Hòa - Công ty Cổ phần Thái Sơn	Số 19A, đường Cộng Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	22,62%	22,62%	17.500.000.000	- Cho thuê văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIẢN

10.4 SƠ DƯ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31-12-2013	01-10-2013
	VND	VND
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	23.033.321.952	19.580.209.528
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	35.560.691.141	34.530.388.726
	58.594.013.093	54.110.598.254

10.5 BIẾN ĐỘNG DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán sẵn sàng để bán	Góp vốn, đầu tư dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/10/2013	4.070	252.989.643.617	54.110.598.254	307.100.245.941
Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập trong kỳ	2.100	(92.521.460.349)	4.483.414.839	(88.038.043.410)
Số dư 31/12/2013	6.170	160.468.183.268	58.594.013.093	219.062.202.531

Chi phí dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Chi phí dự phòng giảm giá các khoản Góp vốn, đầu tư dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 30.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 29.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/10/2013	179.265.970.593	65.545.658.129	302.413.046.944	13.584.872.691	560.809.548.357
Tăng trong kỳ	2.931.257.205	1.622.670.050	29.404.759.811	240.548.187	34.199.235.253
Giảm trong kỳ	(1.419.283.214)	(1.458.680.784)	(19.679.018.331)		(22.556.982.329)
Tại ngày 31/12/2013	180.777.944.584	65.709.647.395	312.138.788.424	13.825.420.878	572.451.801.281
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/10/2013	18.437.075.520	21.415.569.210	104.018.187.924	39.003.333.107	182.874.165.761
Tăng trong kỳ	2.910.714.573	2.246.707.447	26.758.353.040	1.276.074.276	33.191.849.336
Giảm trong kỳ	(1.419.283.214)	(2.348.035.813)	(2.859.981.976)	(13.299.606.686)	(19.926.907.689)
Tại ngày 31/12/2013	19.928.506.879	21.314.240.844	127.916.558.988	26.979.800.697	196.139.107.408
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2013	160.849.437.705	44.395.406.551	184.222.229.436	(13.154.379.819)	376.312.693.873
Tại ngày 01/10/2013	160.828.895.073	44.130.088.919	198.394.859.020	(25.418.460.416)	377.935.382.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND		VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/10/2013	184.925.691.917	105.768.373.822	4.108.496.967	294.802.562.706
Tăng trong kỳ		110.000.000		110.000.000
Tại ngày 31/12/2013	184.925.691.917	105.878.373.822	4.108.496.967	294.912.562.706
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/10/2013		33.444.191.097	3.714.479.227	37.158.670.324
Tăng trong năm		4.184.338.416	203.705.180	4.388.043.596
Tại ngày 31/12/2013		37.628.529.513	3.918.184.407	41.546.713.920
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2013	184.925.691.917	68.249.844.309	190.312.560	253.365.848.786
Tại ngày 01/01/2012	184.925.691.917	72.324.182.725	394.017.740	257.643.892.382

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31-12-2013	01-10-2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	68.203.877.382	16.560.501.464
Các khoản phải thu bên ngoài	10.011.312.644.424	10.481.899.649.015
Các khoản phải thu nội bộ	160.142.113.708	192.510.846.682
	10.239.658.635.514	10.690.970.997.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31-12-2013	01-10-2013
	VND	VND
Ký quỹ thế chấp cầm cố	397.670.000	1.499.526.250
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	2.714.925.852.240	2.717.481.073.240
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn	75.499.316.841	37.091.280.958
Cho vay từ nguồn ủy thác của các TCTD (ii)	2.194.532.248.004	2.227.535.809.971
Lãi dự thu từ cho vay bằng nguồn ủy thác	21.320.546.838	14.412.452.193
Đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro (iii)	697.510.762.333	698.457.210.533
Đặt cọc thuê nhà	76.958.267.274	74.032.522.399
Ứng trước (iv)	661.099.200.631	661.113.897.971
Phí trả chậm cho phần ứng trước	125.940.507.459	125.945.592.817
Đặt cọc quyền bán (v)	681.400.000.000	684.700.000.000
Phí trả chậm quyền bán chứng khoán	33.474.180.556	14.717.083.888
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (vi)	17.100.327.607	17.100.327.607
Phải thu Công ty Đầu tư phát triển Giao thông Vận tải Tracodi (vii)	214.071.637.055	214.071.637.055
Phải thu AMC	900.000.000	165.900.000.000
Phải thu tiền đặt cọc hợp đồng ủy thác thu gom trái phiếu	70.000.000.000	175.040.217.366
Các khoản phải thu của khách hàng - Cty CP ĐT & PT nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận	1.003.924.320.000	1.003.924.320.000
Đặt cọc phí môi giới chứng khoán	71.799.712.210	71.799.712.210
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý	204.385.098.798	208.541.102.803
Các khoản khác phải thu	1.146.072.996.578	1.368.535.881.754
	10.011.312.644.424	10.481.899.649.015

- i) Giá trị mua bán kỳ hạn thể hiện giá trị các hợp đồng mua bán chứng từ có giá mà PVcomBank đã mua lũy kế đến thời điểm 31/12/2013 và đã cam kết bán lại cho người đã bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá sẽ bán và giá đã mua.
- (ii) Đây là khoản cho vay theo chỉ định từ nguồn nhận ủy thác từ các tổ chức tín dụng khác. Nguồn nhận ủy thác được thuyết minh tại số 20.
- (iii) Khoản đầu tư ủy thác PVcomBank không chịu rủi ro được thực hiện bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (tương ứng với nguồn vốn nhận ủy thác ở thuyết minh số 20), Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này, hết thời hạn ủy thác, Ngân hàng phải chuyển nhượng sở hữu cho nhà đầu tư.
- Ngân hàng đã ký hợp đồng bán toàn bộ quyền và nghĩa vụ của một số hợp đồng ủy thác đầu tư của khách hàng cá nhân với Ngân hàng cho đối tác và đối tác đã thanh toán một phần giá trị hợp đồng đang được thuyết minh tại số 20.
- (iv) Đây là giá trị phần vốn Ngân hàng cho khách hàng trả chậm trong hợp đồng ủy thác đầu tư của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư.
- (v) Đây là giá trị khoản tiền đặt cọc cho khách hàng mua quyền chọn bán để bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (vi) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (phần đã thực hiện) và phải thu khách hàng (phần chưa thực hiện) liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.
- (vii) Đây là các khoản tiền đã chuyển mua lại các khoản đầu tư, nhưng do các công ty này đang trong giai đoạn tái cơ cấu sở hữu, các thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa được hoàn thiện về mặt pháp lý. Do vậy, các khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí để ghi nhận là các khoản đầu tư.

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Ủy thác cho vay, đầu tư	12.682.276.754.868	12.203.155.792.330
- Ủy thác đầu tư, cho vay nhận LS cố định (i)	3.395.516.015.630	2.954.516.015.630
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	326.581.955.079	328.788.506.804
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	695.178.784.159	1.519.851.269.896
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu (iv)	8.265.000.000.000	7.400.000.000.000
Chi phí chờ phân bổ (v), code	366.109.214.167	850.129.899.694
Khác (vi)	664.422.394.093	226.490.516.674
	<u>13.712.808.363.128</u>	<u>13.279.776.208.698</u>

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.
- (iv) Các khoản ủy thác danh mục đầu tư trái phiếu thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư vào danh mục trái phiếu đã chỉ định loại hình và mức lãi suất. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm đầu tư và được hưởng phí quản lý và các quyền lợi khác từ kết quả của danh mục này.
- (v) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng và công cụ dụng cụ.
- (vi) Khác chủ yếu là các tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý, thời điểm 31/12/2013 gồm có:

Làng Xanh Lăng Cô	30.413.000.000
PVC MeKong	61.519.799.125
Phần vốn góp của PVNHN DA Khu chung cư cao cấp DV hỗn hợp Khu đô thị Nam An Khánh thuộc lô HH3 Xã An Khánh- Hoài Đức HN theo HĐ số 174/2013 ngày 06.11.2013	101.920.761.719
Toà nhà DK Nghệ An Tại TP Vinh-Nghệ An	303.592.351.073
Toàn bộ khách sạn Trung Tâm - CN Quảng Ngãi	105.042.156.505
Cổ phần của Công ty CP Đầu tư KCN Hòa Cẩm	24.217.375.000
	<u>626.705.443.422</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

15 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

Biến động dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	46.550.468.964	88.998.895.080
Dự phòng cho phần vốn Ứng trước	343.881.365.662	343.973.327.073
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	797.471.604	797.471.604
Dự phòng UTĐT LSCĐ	57.344.662.751	57.600.284.451
Dự phòng UTĐT không chia sẻ rủi ro	280.282.006.925	280.281.965.485
Dự phòng rủi ro UTQLV, TG tại các TCTD khác	17.656.001.743	17.656.001.743
	<u>746.511.977.649</u>	<u>789.307.945.436</u>

Chi phí dự phòng rủi ro cho những nghiệp vụ này được trình bày ở mục chi phí hoạt động - Thuyết minh số 30, Hoàn nhập dự phòng hoàn nhập trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 29.

16 TIỀN GỬI VÀ TIỀN VAY CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	7.194.196.666.668	7.095.465.000.000
	<u>7.194.196.666.668</u>	<u>7.095.465.000.000</u>
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	2.857.611.668	2.544.968.597
	<u>2.857.611.668</u>	<u>2.544.968.597</u>
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	11.757.875.000.000	14.924.185.555.556
- Bằng vàng và ngoại tệ	99.592.528.119	102.327.208.119
	<u>11.857.467.528.119</u>	<u>15.026.512.763.675</u>
Tiền gửi và vay tại các TCTD	<u>19.054.521.806.455</u>	<u>22.124.522.732.272</u>

17 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5.821.879.001.328	612.900.795.475
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.850.057.927.706	611.157.180.405
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	971.821.073.622	1.743.615.070
Tiền gửi có kỳ hạn	43.245.730.307.171	44.750.730.306.153
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	34.285.348.656.734	33.586.738.230.942
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.960.381.650.437	11.163.992.075.211
Tiền gửi ký quỹ	113.444.766.397	81.952.308.352
- Tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn bằng VND	83.497.634.284	80.525.267.553
- Tiền gửi ký quỹ kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.947.132.113	1.427.040.799
	<u>49.181.054.074.896</u>	<u>45.445.583.409.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

18 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VND	23.710.839.492	86.079.409.729
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	4.408.643.613.515	4.409.199.974.273
	<u>4.432.354.453.007</u>	<u>4.495.279.384.002</u>

19 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	24.000.000	40.045.216.444
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2.103.600	2.103.600
	<u>26.103.600</u>	<u>40.047.320.044</u>

20 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.072.757.688.062	1.077.127.169.057
Các khoản phải trả nội bộ	13.878.048.988.801	15.319.011.797.854
Các khoản phải trả bên ngoài	3.284.862.956.955	3.323.031.537.584
Các tài sản Nợ khác	18.768.553.577	34.828.882.954
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	18.448.218.583	18.448.218.583
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	18.350.325.901	21.484.890.055
	<u>18.291.236.731.879</u>	<u>19.793.932.496.087</u>

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	89.983.466.617	8.994.925.125
Nhận ủy thác cho vay từ các TCKT (*)	13.788.065.522.184	15.310.016.872.729
	<u>13.878.048.988.801</u>	<u>15.319.011.797.854</u>

(*) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản "Cho vay" trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	697.510.762.333	698.457.210.533
Vốn nhận ủy thác cho vay từ các TCTD (ii)	2.217.930.860.025	2.227.535.811.233
Lãi dự trả ủy thác cho vay từ các TCTD	19.531.400.646	13.364.920.280
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	3.108.901.859	1.774.252.476
Phải trả từ mua bán chứng khoán	75.499.316.841	88.044.874.920
Tạm quyết toán công trình trụ sở Đà Nẵng	2.019.149.284	2.019.149.284
Nhận tiền hỗ trợ lãi suất với NHNN	149.906.124.831	149.906.124.831
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.296.075.003	9.734.203.362
Tạm ghi nhận KQKD từ UTĐT danh mục (v)	14.067.880.522	25.617.300.011
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT (vi)	49.446.559.855	42.797.874.355
Các khoản chờ thanh toán khác	52.545.925.756	63.779.816.299
	<u>3.284.862.956.955</u>	<u>3.323.031.537.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 13.
- (ii) Đây là nguồn vốn nhận ủy thác để cho vay theo chỉ định của các TCTD khác, giá trị khoản vay từ nguồn này được thuyết minh tại số 13.
- (iii) Đây là số dư từ việc bán kỳ hạn chứng khoán (nợ, vốn) thuộc quyền sở hữu của Ngân hàng, và cam kết mua lại trong một khoảng thời gian nhất định.
- (iv) Đây là số tiền PVCOMBANK ghi nhận kết quả kinh doanh từ việc ủy thác quản lý các danh mục đầu tư tại các đối tác.
- (v) Đây là số tiền đã được thuyết minh tại mục (iii) Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại Thuyết minh số 13.

Tài sản Nợ khác

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Doanh thu chờ phân bổ	18.768.553.577	34.828.882.954
Tài sản khác		
	<u>18.768.553.577</u>	<u>34.828.882.954</u>

21 VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND			
01/10/2013	9.000.000.000.000	57.604.184.999	(8.565.650.000)	196.735.034.932	9.254.339.219.931
Tăng trong kỳ				35.215.979.435	35.215.979.435
Giảm trong kỳ				(56.619.000)	(56.619.000)
31/12/2013	9.000.000.000.000	57.604.184.999	(8.565.650.000)	231.894.395.367	9.289.498.580.366
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Quỹ khác	Tổng quỹ của PVcomBank
01/10/2013	102.907.572.304	203.316.604.021	331.449.217.521	1.913.070.357	639.586.464.203
Tăng trong kỳ					0
Giảm trong kỳ				(598.313.188)	(598.313.188)
31/12/2013	102.907.572.304	203.316.604.021	331.449.217.521	1.314.757.169	638.988.151.015

Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ
	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.680.000.000.000	52%
Morgan Stanley International Holding Inc.	600.000.000.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000.000.000	41%
	<u>9.000.000.000.000</u>	<u>100%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

22 BẢO LÃNH KHÁC

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Bảo lãnh thanh toán	1.611.147.093.242	2.330.499.485.882
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	989.022.650	280.962.971.341
Bảo lãnh dự thầu	4.279.745.400	34.231.688.120
Bảo lãnh khác	135.261.233.423	154.637.025.116
	<u>1.751.677.094.715</u>	<u>2.800.331.170.460</u>

23 CAM KẾT

	<u>31-12-2013</u>	<u>01-10-2013</u>
	VND	VND
Cam kết cho vay không hủy ngang	310.187.947.187	5.500.000.000
Cam kết khác	2.866.445.998.882	695.687.503.536
	<u>3.176.633.946.069</u>	<u>701.187.503.536</u>

24 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Quý IV năm 2013</u>
	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	60.450.850.668
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	746.241.595.579
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	338.783.503.253
Thu khác từ hoạt động tín dụng	385.847.654
Cộng	<u>1.145.861.797.154</u>

25 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Quý IV năm 2013</u>
	VND
Trả lãi tiền gửi	1.001.293.245.405
Trả lãi tiền vay	215.579.086.579
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	675.590.916
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.876.694.440
Cộng	<u>1.224.424.617.340</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

26 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2013
	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.831.789.003
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.024.081.415
Thu từ dịch vụ tư vấn	25.196.515.124
Thu khác	918.885.861
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	30.971.271.403
Chi về dịch vụ thanh toán	814.659.387
Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	24.223.048.444
Chi về dịch vụ tư vấn	6.508.139.491
Chi khác	2.483.447.097
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	34.029.294.419
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(3.058.023.016)

27 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Quý IV năm 2013
	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.234.524.154
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	7.205.585.801
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.150.816.350
- Thu từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	20.878.122.003
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	22.993.790.927
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.467.239.098
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	347.780.000
- Chi từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	16.178.771.829
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.240.733.227

28 LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

	Quý IV năm 2013
	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	140.077.115.154
Chi phí về mua bán chứng khoán	(14.475.108.516)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	125.602.006.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

29 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Quý IV năm 2013</u>
	VND
Thu từ mua bán kỳ hạn	60.035.371.334
Phí trả chậm cho phần vốn ứng trước	
Thu từ UTĐT chỉ định, UTĐT lãi suất cố định	222.562.214.997
Lãi từ HĐ thu mua trái phiếu	3.398.831.903
Thu từ bán quyền bán chứng khoán	18.961.788.335
Hoàn nhập dự phòng tín dụng	6.106.088.077
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	90.401.414.709
Hoàn nhập dự phòng rủi ro giảm giá UT danh mục đầu tư	42.448.426.116
Hoàn nhập dự phòng rủi ro khác	347.583.111
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	1.734.150.324
Khác	53.971.717.763
Cộng	<u>499.967.586.669</u>

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Quý IV năm 2013</u>
	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.100.226.419
Chi phí cho nhân viên	164.047.184.377
Chi về tài sản	16.938.588.343
<i>Trong đó chi khấu hao TSCĐ</i>	
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	167.019.958.472
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5.664.639.000
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.483.414.839
Chi phí dự phòng rủi ro khác	
Cộng	<u>359.254.011.450</u>

(*) Chi phí dự phòng rủi ro cho các nghiệp vụ được thuyết minh tại số 15.

31 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp/ (Được</u>	<u>Đã nộp trong</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	(01/10/2013)	hoàn) trong năm	năm	(31/12/2013)
		VND	VND	VND
Thuế VAT	(22.347.155.154)	3.050.462.388	232.510.232	(19.529.202.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(61.204.383.846)	215.754.804	215.754.804	(61.204.383.846)
Thuế TNCN	3.102.106.058	2.113.902.345	4.082.400.152	1.133.608.251
Thuế môn bài		42.500.000	42.500.000	
Thuế nhà thầu		80.678.212	80.678.212	
Thuế khác	500.000			500.000
	<u>(80.448.932.942)</u>	<u>5.503.297.749</u>	<u>4.653.843.400</u>	<u>(79.599.478.593)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	35.431.734.234	35.431.734.234,00
Điều chỉnh cho các khoản	(301.349.483.740)	(301.349.483.740)
- Thu nhập không chịu thuế	(7.776.400.001)	(7.776.400.001)
<i>Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được</i>		
<i>Trái phiếu CP</i>		
- Lỗ chịu thuế năm trước chuyển sang	(293.573.083.739)	(293.573.083.739)
Thu nhập chịu thuế	(265.917.749.506)	(265.917.749.506)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	215.754.804	215.754.804
Tổng Chi phí thuế TNDN	215.754.804	215.754.804

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan (chủ yếu là với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các Công ty con của Tập đoàn), các công ty con, liên kết của Ngân hàng. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>31-12-2013</u>
	VND
Tiền gửi tại bên liên quan	
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	3.867.792.084.245
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn uỷ thác của các TCKT khác	12.695.940.327.268
Uỷ thác đầu tư cho các bên liên quan	9.487.832.771.581
Lãi phải trả các bên liên quan	199.353.185.284
Lãi phải thu các bên liên quan	287.129.415.131
	Quý IV năm 2013
Chi phí lãi trả các bên liên quan	365.535.246.359
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	333.520.956.118
Thu nhập của Ban Điều hành	1.979.000.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.107.537.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	340.000.000

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.215.979.430	35.215.979.430
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	900.000.000	900.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

STT	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2013			Tổng Cộng Triệu VNĐ
		Miền Bắc Triệu VNĐ	Miền Trung Triệu VNĐ	Miền Nam Triệu VNĐ	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	632.625	126.937	386.300	1.145.862
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	785.344	120.482	318.599	1.224.425
I	Thu nhập từ lãi thuần	(152.719)	6.455	67.702	(78.563)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27.769	1.836	1.366	30.971
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	33.152	636	241	34.029
II	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(5.383)	1.200	1.125	(3.058)
III	Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.171	10	59	15.241
IV	Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	123.487	0	(5)	123.482
5	Thu nhập từ hoạt động khác	480.092	7.613	9.969	497.675
6	Chi phí hoạt động khác	171.972	4	305	172.280
VI	Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	308.121	7.610	9.664	325.395
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.224	6.510	43	7.776
VIII	Chi phí hoạt động	298.699	14.891	41.181	354.771
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(8.799)	6.894	37.407	35.502
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(20.119)	5.183	14.935	0
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	11.320	1.710	22.472	35.502

35 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(i) RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM đưa vào vận hành đạt kết quả tốt. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ này thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng và ngày càng phát huy tác dụng trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình cơ cấu tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà PVCOMBANK đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Front office, Middle office, Back office.

Về điều hành hoạt động tín dụng, Ngân hàng thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống (nhóm khách hàng dầu khí), tăng tỷ trọng các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề.

(ii) RỦI RO THANH KHOẢN

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo qui định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được Ngân hàng áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại trái phiếu.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến năm năm.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi, nhận ủy thác của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN							
Tiền mặt		72.881					72.881
Tiền gửi tại NHNN		2.581.786					2.581.786
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	355.998	5.376.573	3.890.065	1.577.700			11.200.336
Chứng khoán kinh doanh (*)		0					0
Cho vay (*)	5.480.419	364.064	1.958.886	3.963.199	16.954.513	11.070.354	41.340.160
Chứng khoán đầu tư (*)	152.286	400.000	740.000	5.868.757	6.224.600	25.173	13.650.815
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				3.091.229			3.091.229
Tài sản cố định		57	19.164	155.745	89.194	365.518	629.679
Tài sản Có khác (*)	2.523.281	109.938	2.142.764	10.052.799	10.478.849	2.952.640	30.434.652
Tổng tài sản	8.511.984	874.003	11.994.402	8.750.879	21.618.200	14.413.684	103.001.537
Nợ phải trả							
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN			1.932.580	6.967.747	10.154.195		19.054.522
Tiền gửi và vay các TCTD khác		27.519.470	11.863.248	9.370.190	335.239	92.906	49.181.054
Tiền gửi của khách hàng					(4.153)		(4.153)
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác							
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		12	4.408.713	23.474		155	4.432.354
Phải hành giấy tờ có giá					26		26
Các khoản nợ khác (*)		1.886.693	(1.575.136)	902.657	9.770.086	7.288.586	18.272.886
Tổng nợ phải trả		31.338.756	21.664.573	20.446.389	10.105.325	7.381.647	90.936.690
Mức chênh lệch khoản ròng	8.511.984	874.003	(19.344.354)	(12.913.693)	1.171.811	7.032.037	12.064.847

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

GIÁ RỦI RO TÀI CHÍNH

RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của PVCMBANK tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Quá hạn		Không chịu lãi		Chịu lãi					Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 - 3 tháng Triệu VND	Từ 3 - 6 tháng Triệu VND	Từ 6 - 12 tháng Triệu VND	Từ 1 - 5 năm Triệu VND	
Tài sản										
Tiền mặt		72.881								72.881
Tiền gửi tại NHNN				2.581.786						2.581.786
Tiền gửi tại các TC/ĐD khác và cho vay các TC/ĐD khác	355.998	1.184.817		4.191.756		3.890.065	1.262.160	315.540		11.200.336
Chứng khoán kinh doanh (*)	5.844.484			1.548.726		1.958.886	2.017.024	1.946.174	11.070.354	41.340.166
Cho vay (*)	552.286			240.000		740.000	350.000	4.326.307	25.173	13.650.815
Chứng khoán đầu tư (*)										
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				3.091.229						3.091.229
Tài sản cố định				629.679						629.679
Tài sản Có khác (*)	2.633.220			10.917.204		1.248.137	1.749.828	4.121.259	1.800.660	30.058.684
Tổng tài sản	9.385.987	17.088.258		10.095.503		7.837.088	5.379.012	10.709.281	12.896.187	102.625.569

TRUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Quá hạn	Chịu lãi							Tổng
		Không chịu lãi							
		Triệu VND	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Nợ phải trả									
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.858	1.929.723	6.967.747	5.551.195	4.603.000			19.054.522	
Tiền gửi của khách hàng		27.519.470	11.863.248	6.751.081	2.619.109	335.239	92.906	49.181.054	
Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác				(4.153)				(4.153)	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		12	4.408.713	18	23.456		155	4.432.354	
Phát hành giấy tờ có giá				26				26	
Các khoản nợ khác (*)		1.463.523	124.057	120.431	184.596	7.606.401	6.483.589	18.272.886	
Tổng nợ phải trả	2.293.146	30.912.728	23.363.765	12.418.599	7.430.162	7.941.640	6.576.650	90.936.691	

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9.385.987	14.795.112	(15.526.678)	(7.039.586)	3.279.119	21.292.613	6.319.537	11.683.377
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (Tông)		4.618.123			310.188			4.928.311
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	9.385.987	(20.817.225)	(15.526.678)	(7.039.586)	3.589.307	21.292.613	6.319.537	16.617.189

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TIỀN TỆ

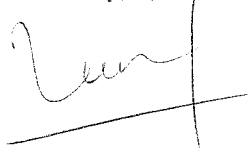
Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. PVCOMBANK được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	AUD qui đổi	USD qui đổi	EUR qui đổi	VND	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.781,07	3,04	65.097,24	72.881,35
Tiền gửi tại NHNN	-	1.422.148,04	-	1.159.637,48	2.581.785,52
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	14,54	766.777,98	2.078,44	10.431.464,94	11.200.335,90
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	0,01	0,01
Cho vay (*)	-	10.255.550,97	-	31.084.609,23	41.340.160,20
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	13.650.815,26	13.650.815,26
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	3.091.228,69	3.091.228,69
Giá trị TSCĐ	-	-	-	629.678,54	629.678,54
Tài sản Có khác (*)	-	73,85	-	30.434.578,02	30.434.651,87
Tổng tài sản	14,54	12.452.331,91	2.081,48	90.547.109,40	103.001.537,32
	AUD qui đổi	USD qui đổi	EUR qui đổi	VND	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	19.054.521,81	19.054.521,81
Tiền gửi của khách hàng	4,98	-	0,60	49.181.048,49	49.181.054,07
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(9,55)	504.446,59	(508.589,59)	(4.152,55)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	556,36	-	4.431.798,09	4.432.354,45
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	26,10	26,10
Các khoản nợ khác (*)	2.194.532,25	489,16	1,45	16.077.863,54	18.272.886,41
Tổng vốn chủ sở hữu	-	-	-	9.919.921,08	9.919.921,08
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.194.537,24	1.035,98	504.448,64	98.156.589,52	100.856.611,38
Trạng thái tiền nội bảng	19,10	2.288.552,97	(502.367,15)	358.721,04	2.144.925,95
Trạng thái tiền ngoại bảng	-	1.434.972,65	-	3.493.338,39	4.928.311,04
Trạng thái tiền nội, ngoại bảng	19,10	3.723.525,62	(502.367,15)	3.852.059,43	7.073.236,99

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Tôn Đức Tùng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Thế Hiển

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Chủ tịch HĐQT
Phó Tổng Giám đốc (đồng dấu)



NGÂN HÀNG ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

Hoàng Linh